TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/KDTM-ST
Ngày 05/6/2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Chấn;

- Ông Nguyễn Văn Thụ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Trưng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/6/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2023/TLST-DS ngày 28/6/2023 V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 22/2024/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1). Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Tuấn A, ông Nguyễn Ngọc H, bà Vũ Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn D - Chuyên viên xử lý nợ. Theo văn bản ủy quyền số: 385/2024/UQ-VPB ngày 01/4/2024).

(Bà N có mặt, ông Ngô Tuấn A, ông Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Văn D vắng mặt).

Địa chỉ: V1 tầng 4, số nhà B đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: - Ông Lê Công T, sinh năm 1993 (vắng mặt).

- Bà Nông Thị H1, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Bùi Thị M, sinh năm 1964 (vắng mặt).

- Ông Lê Như K, sinh năm 1967 (vắng mặt).

- Bà Bùi Thị Ư, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

- Văn phòng C2 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Lô G, phân khu A-LK-38, khu S, khu đô thị P, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh C2. Do bà Nguyễn Thị C-Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C2 là người đại diện theo ủy quyền (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn, Ngân hàng thương mại cổ phần V (viết tắt là: Ngân hàng) trình bày:*

Đề nghị Tòa án:

1. Buộc ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 phải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các hợp đồng tín dụng. Tạm tính đến ngày 04/4/2023 là:

- Nợ gốc: 1.565.456.560 đồng;

- Nợ lãi, phí phạt: 197.523.749 đồng;

- Tổng cộng: 1.762.980.309 đồng (một tỷ bẩy trăm sáu mươi hai triệu chín trăm tám mươi ngàn ba trăm linh chín đồng).

2. Tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến ngày ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 thanh toán hết nợ.

3. Trường hợp ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, V2 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 để thu hồi nợ, trong đó có tài sản bảo đảm gồm:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 8, tại địa chỉ: Thôn C, xã T , huyện L, tỉnh Bắc Giang; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 206593; Số vào sổ cấp GCN: CS 01079 SĐC quyển: 2016, trang 263 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 24/11/2020; ngày 29/01/2021 tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh C2-Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C2 đã đăng ký sang tên cho ông Lê Công T. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số 135/HĐTC-2021, số công chứng 207/2021, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 05/02/2021 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T1 giữa anh Lê Công T và V3. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ (sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử

dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 35/HĐTC-2021 ngày 05/02/2021) số công chứng 1792, quyển số 03/2021 TP/CCSCC/HĐGD ký ngày 24/12/2021 tại Văn phòng C2 giữa ông Lê Công T và V1.

- 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại: 3; biển số đăng ký 98A-465.76; có số khung RN2BN5AA6JC100440; số máy P520515816, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 98 019086 do Phòng Cánh sát giao thông-Công an tỉnh B cấp ngày 15/9/2020 thuộc quyền sở hữu của anh Lê Công T và chị Nông Thị H1. Tất cả các phụ tùng thiết bị, vật phụ... được lắp thêm thay thế vào tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp. Chi tiết hợp đồng thế chấp số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022.

4. Trường hợp số tiền phát mại tài sản không đủ để thanh toán khoản nợ, ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 tiếp tục phải trả nợ cho V1 cho đến khi các khoản nợ được tất toán.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là:

Ông Lê Công T và vợ là bà Nông Thị H1 vay vốn của V2 theo các Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2102033376145 ngày 05/02/2021 và Khế ước nhận nợ ngày 09/02/2021 kèm theo

- Số tiền cho vay: 791.000.000 đồng.

- Thời hạn vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay;

- Mục đích sử dụng vốn: Vay bổ sung vốn lưu động theo hạn mức kinh doanh đồ điện nước và thanh toán phí bảo hiểm;

- Lãi suất trong hạn:

+ Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 8,49%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày).

+ Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định 06 tháng kể từ ngày 09/02/2021. Hết thời hạn 06 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 09/08/2021. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên ngân hàng công bố (được niêm yết tại website: www.V2.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3.5%/năm.

- Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Kỳ trả nợ: trả nợ gốc vào cuối kỳ khi hết hạn hợp đồng. Trả nợ lãi định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 hàng tháng.

2. Hợp đồng cho vay số LN2112204931530 ký ngày 27/12/2021

- Số tiền cho vay: 350.000.000 đồng.

- Thời hạn cho vay: 12 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày Bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho Bên vay.

- Mục đích sử dụng vốn: vay bổ sung vốn phục vụ kinh doanh điện nước với số tiền là 350.000.000 đồng, và thanh toán phí bảo hiểm với số tiền là 0 đồng;

- Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 9,5 %/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày)

- Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân (“thời gian cố định”). Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kì 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của V2 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liền sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên ngân hàng công bố (được niêm yết tại website: www.V2.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3.5%/năm.

- Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Kỳ trả nợ: trả nợ gốc vào cuối kỳ khi hết hạn hợp đồng. Trả nợ lãi định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 hàng tháng.

3. Hợp đồng cho vay số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022

- Số tiền cho vay: 320.000.000 đồng.

- Thời hạn cho vay: 72 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày Bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho Bên vay

- Mục đích sử dụng vốn: vay bổ sung vốn kinh doanh điện nước số tiền 320.000.000 đồng, và thanh toán phí bảo hiểm

- Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 8,5 %/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày)

- Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân ("Thời gian cố định"). Hết Thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, ngày điều chỉnh lãi suất tiếp theo là ngày đầu quý gần nhất tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm). Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của V2 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liền sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 72 tháng được Bên Ngân hàng công bố (được niêm yết tại website: www.V2.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3%/năm.

- Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Kỳ trả nợ: Trả nợ gốc, lãi định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 hàng tháng. Mỗi kỳ trả nợ gốc là 4.444.000 đồng

4. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/10/2021

- Số tiền cho vay: 200.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống và mua bảo hiểm dư nợ tín dụng.

- Thời hạn cho vay/Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi: 36 tháng.

- Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do V2 quy định qua từng thời kỳ .

- Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn

bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là:

- Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 271, tờ bản đồ số 8, tại địa chỉ: Thôn C, Xã T, Huyện L, Tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 206593, Số vào sổ cấp GCN: CS 01079 SĐC quyển: 2016, trang: 263 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 24/11/2020; ngày 29/01/2021 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C2 - Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 đã đăng ký sang tên cho ông Lê Công T. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số: 135/HĐTC-2021, số Công chứng 207/2021, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 05/02/2021 tại Văn phòng C2 giữa ông Lê Công T và Ngân hàng V2. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ (sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 35/HĐTC-2021 ngày 05/02/2021) số công chứng 1792, quyển số: 03/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 24/12/2021 tại Văn phòng C2 giữa ông Lê Công T và Ngân hàng V2

- 01 Xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại 3, biển số đăng ký 98A - 465.76, có số khung RN2BN5AA6JC100440, số máy P520515816, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 98 019086 do Phòng C3 - Công an tỉnh B cấp ngày 15/09/2020 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Lê Công T và vợ là bà Nông Thị H1. Tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ … được lắp thêm, thay thế vào Tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản Thế chấp. Chi tiết hợp đồng thế chấp Số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022.

- Quá trình thực hiện các hợp đồng trên, ông Lê Công T và vợ là bà Nông Thị H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/11/2022 đối với V2 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng.

- Tạm tính đến ngày 04/04/2023, Ông Lê Công T và vợ là bà Nông Thị H1 còn nợ V2 tổng số tiền là:

Nợ gốc: 1,565,456,560 đồng

Nợ lãi, phí phạt: 197,523,749 đồng

Tổng cộng: 1,762,980,309 đồng.

Ngày 27/9/2023 Ngân hàng xin rút nội dung: "*Trường hợp ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, V2 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 để thu hồi nợ, trong đó có tài sản bảo đảm gồm: 01 xe ô tô nhãn*

hiệu MAZDA, số loại: 3; biển số đăng ký 98A-465.76; có số khung RN2BN5AA6JC100440; số máy P520515816, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 98 019086 do Phòng Cánh sát giao thông-Công an tỉnh B cấp ngày 15/9/2020 thuộc quyền sở hữu của anh Lê Công T và chị Nông Thị H1. Tất cả các phụ tùng thiết bị, vật phụ... được lắp thêm thay thế vào tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp. Chi tiết hợp đồng thế chấp số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022".

Ngân hàng không yêu cầu kê biên phát mại tài sản là 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại: 3; biển số đăng ký 98A-465.76 trên nữa.

Lý do Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện vì: Phần tài sản thế chấp cho Ngân hàng là quyền sử dụng đất cũng đủ để ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Nếu tài sản trên không đủ để trả các khoản nợ của Ngân hàng, Ngân hàng sẽ yêu cầu sau.

** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn ông Lê Công T trình bày:*

Ông có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mang tên hộ ông Lê Công T.

Năm 2021 và 2022 ông và Ngân hàng T3 ký 4 hợp đồng tín dụng. Trong đó ông là bên vay; Ngân hàng là bên cho vay. Mục đích ông vay tiền để kinh doanh phát triển kinh tế gia đình. Cụ thể

Lần 1: Ngày 09/02/2021 vay 791.000.000 đồng;

Lần 2 Ngày 2/12/2021 vay 350.000.000 đồng;

Lần 3: Ngày 1/10/2021 vày 200.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 26/01/2022 vay 320.000.000 đồng.

Các hợp đồng tín dụng trên ông đều thế chấp đất, tài sản trên đất và xe ô tô Madaz biển kiểm soát 98A-465.76.

Việc vay tiền trên vợ ông là Nông Thị H1 đều biết và ký hợp đồng.

Đến ngày Ngân hàng khởi kiện, ông xác nhận còn nợ Ngân hàng số tiền là (BL150+166):

Nợ gốc: 1,565,456,560 đồng

Nợ lãi, phí phạt: 197,523,749 đồng

Tổng cộng: 1,762,980,309 đồng.

Các hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 868,8m² và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 271, tờ bản đồ số 8, tại địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 206593, Số vào sổ cấp GCN: CS 01079 SĐC quyển: 2016, trang: 263 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 24/11/2020; ngày 29/01/2021 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C2 - Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 đã đăng ký sang tên cho ông Lê Công

T. Hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm. Hợp đồng thế chấp tài sản là đúng.

Tài sản trên đất gồm: Nhà 2 tầng xây năm 2015; bếp, nhà vệ sinh xây năm 2015; nhà tạm bán mái lợp tôn xây năm 2015; nhà cấp 4 xây gạch bổ trụ xây năm 2015. Toàn bộ tài sản này là của anh, hiện tại anh vẫn đang quản lý, sử dụng.

* Bà Nông Thị H1 trình bày (BL 133): Bà và ông T vay tiền Ngân hàng là hai vợ chồng vay, mục đích vay để mở rộng kinh doanh điện nước, xây dựng. Các hợp đồng tín dụng chị đều ký. Hợp đồng thế chấp tài sản là đất, tài sản trên đất và xe ô tô MADAZ .

Do làm ăn thua lỗ, nên bà chưa có tiền trả Ngân hàng, bà xác nhận còn nợ Ngân hàng tiền gốc là 1.65.456.560 đồng và lãi theo các hợp đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K1 và bà Bùi Thị M trình bày (BL 263, 163):*

Diện tích đất 868,m² tại thôn C, xã T, huyện L ông bà đã cho con trai là anh T. Các tài sản trên đất gồm có: Nhà 2 tầng xây năm 2015; bếp, nhà vệ sinh xây năm 2015; nhà tạm bán mái lợp tôn xây năm 2015; nhà cấp 4 xây gạch bổ trụ xây năm 2015 ông bà đã cho anh T, anh T có quyền định đoạt tài sản. Việc anh T vay tiền Ngân hàng không liên quan đến ông bà.

- Tại ngày 13/3/2024 bà Bùi Thị M trình bày: 13/3/2024 (BL 367): Diện tích đất 868,m² tại thôn C, xã T, huyện L bà và chồng bà đã cho bà Bùi Thị Ư 204m² từ năm 2010; việc cho đất bà Ư chỉ bằng miệng, không làm văn bản, không ra Ủy ban nhân dân có thẩm quyền làm thủ tục cho tặng. Bà Ư đã xây nhà cấp 4 và đang sử dụng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ư trình bày*: Bà là em ruột bà Bùi Thị M và là dì ruột anh Lê Công T. Năm 2010 ông K1 bà M đã cho bà 204m² đất nằm trong diện tích đất 868,m² tại thôn C, xã T, huyện L; việc cho đất chỉ bằng miệng, không làm văn bản, không làm thủ tục tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền. Sau khi được cho đất, bà đã xây nhà cấp 4 diện tích 31,9 m² và bếp công trình phụ diện tích 26,1m².

Hàng ngày bà đi làm, bà không biết cháu bà là anh T đã thế chấp tài sản là đất để vay tiền Ngân hàng.

Bà đề nghị: Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 135/HĐTC-2021, số công chứng 207/2021, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 05/02/2021 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T1 giữa anh Lê Công T và Ngân hàng thương mại cổ phần V vô hiệu.

** Ủy ban nhân dân xã T có văn bản trình bày (BL 372):*

- Bà Bùi Thị M, ông Lê Như K, anh Lê Công T không làm thủ tục chuyển nhượng hay cho tặng quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị Ư theo quy định của pháp luật.

- Bà Bùi Thị M xây nhà cấp 4 trên thửa đất số 271, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thôn C, xã T, huyện L trên thửa đất mang tên anh Lê Công T do nhận tặng cho quyền sử dụng đất (trước kia thửa đất mang tên hộ bà Bùi Thị M và ông Lê Như K) không làm thủ tục xin phép xây dựng tại Ủy ban nhân dân xã T.

** Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh C2. Do bà Nguyễn Thị C-Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C2 là người đại diện theo ủy quyền có văn bản trình bày (BL 348):*

- Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung đăng ký quyền sử dụng đất:

Ngày 24/11/2020, hộ bà Bùi Thị M ông Lê Như K được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 271, tờ bản đồ số 08, diện tích 868,5 m² (ONT 60m²; CLN 808,5 m²), số vào sổ CS 01079, số seri CY 206593; địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 20/01/2021, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 xác nhận quyền sử dụng đất thửa số 271, tờ bản đồ số 08 thành của riêng bà Bùi Thị M và ông Lê Như K.

Ngày 29/01/2021, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 xác nhận tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Lê Công T, sinh năm 1993, địa chỉ thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Về trình tự, thẩm quyền đối với với việc xác nhận tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Lê Công T tại trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các bước là đúng quy định, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật Đất đai và Điều 79 của Nghị định số 43/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Quan điểm về việc đăng ký giao dịch đảm bảo quyền sử dụng đất:

Ngày 08/02/2021, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 xác nhận đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho ông Lê Công T tại Ngân hàng TMCP V-Chi nhánh B.

Việc thực hiện đăng ký giao dịch đảm bảo theo các bước là đúng quy định, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các quy định tại khoản 3Điều 9, Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ và Điều 5, Điều 21 Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ Tư pháp.

Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T1 có văn bản trình bày ý kiến (BL 281):

Ngày 05/02/2021, ông Lê Công T thế chấp cho V1 - Chi nhánh B Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

số CY 206593 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 24/11/2020. Hồ sơ thế chấp quyền sử dụng đất đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Tự tỉnh C2. Ông Lê Công T đã được V1 giải ngân nhưng đến nay chưa trả gốc và lãi.

Nay Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T1 báo cáo về việc ông Lê Công T đến công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng như sau:

Ngày 05/02/2021, Văn phòng C2 có nhận được phiếu yêu cầu công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của ông Lê Công T ở thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Cán bộ chuyên viên pháp lý của Văn phòng yêu cầu ông T xuất trình Giấy tờ tùy thân (CMND), Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Qua tra cứu nguồn gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 206593, số vào sổ cấp GCN CS 01079 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 24/11/2020 cho Hộ bà Bùi Thị M và ông Lê Như K ở Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thông tin thửa đất như sau:

- Thửa đất số: 271; Tờ bản đồ số:8;

- Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Diện tích: 868,5 m²;

- Hình thức sử dụng: Riêng: 868,5 m² C1: Không;

- Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT): 60,0m²; Đất CLN: 808,5m²;

- Thời hạn sử dụng: Đất ONT: Lâu dài; CLN: Đến năm 2063;

- Nguồn gốc sử dụng đất: Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất;

- Ghi chú: Tách từ thửa đất số 01, mảnh trích đo số 01-2020 trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri CV 935889.

Ngày 15/01/2021, Văn phòng C2 đã làm Văn bản thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất chung của Hộ gia đình. Ngày 20/01/2021, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 xác nhận chuyển quyền sử dụng đất từ hộ bà Bùi Thị M và ông Lê Như K thành của riêng bà Bùi Thị M và ông Lê Như K.

Ngày 21/01/2021, Văn phòng C2 làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Bên tặng cho: Bà Bùi Thị M và ông Lê Như K. Địa chỉ thường trú: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Bên nhận tặng cho: Ông Lê Công T, sinh năm: 1993, CMND số: 122 128 770. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 29/01/2021, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 xác nhận tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Lê Công T, sinh năm: 1993, CMND số: 122 128 770. Địa chỉ thường trú: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 05/02/2021, ông Lê Công T mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên xuống V1 - Chi nhánh B làm Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Qua nghiên cứu Hợp đồng thế chấp giữa ông Lê Công T và V1 - Chi nhánh B thấy có đủ căn cứ pháp luật. Người thế chấp có CMND, Sổ hộ khẩu, Tài sản thế chấp đứng tên ông Lê Công T là phù hợp nên Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T1 đã cho ông Lê Công T ký và điểm chỉ vào Hợp đồng thế chấp, sau đó công chứng viên ký lời chứng và gắn vào Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 207 Quyển số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD, đóng dấu giáp lai vào Hợp đồng và giao cho bên thế chấp: 01 bản, bên nhận thế chấp: 02 bản, Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm (Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2): 01 bản, Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T1 lưu: 01 bản tại kho lưu trữ.

Ngày 24/12/2021, ông Lê Công T có nhu cầu vay thêm vốn để kinh doanh nên đã cùng với Ngân hàng TMCP V (V1) - Chi nhánh B định giá lại tài sản thế chấp là 1.674.387.000 đồng để tăng khoản vay lên 1.600.000.000 đồng, Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T1 thấy là phù hợp nên đã công chứng Hợp đồng sửa đổi bổ sung số công chứng: 1792 Quyển số 03/2021 TP/CC-SCC/HĐGD.

Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Tự tỉnh C2 khẳng định việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 207 Quyển số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD 1 ngày 05/02/2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số công chứng: 1792 Quyển số 03/2021 TP/CC- SCC/HĐGD ngày 24/12/2021 là đúng trình tự, thủ tục do Luật công chứng năm 2014 quy định.

* Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án;

- Nguyên đơn do bà Vũ Thị Hồng N đại diện trình bày: Phía Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ông T bà bà H1 còn nợ Ngân hàng các khoản như sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2102033376145 ngày 05/02/2021.

Số tiền gốc là: 791.000.000 đồng;

T2 lãi phải trả: 273.055.702 đồng;

Lãi chậm trả: 2.355.554 đồng.

- Hợp đồng cho vay số LN2112204931530 ký ngày 27/12/2021.

Số tiền gốc là: 350.000.000 đồng;
T2 lãi phải trả: 115.068.583 đồng;
Lãi chậm trả: 1.067.466 đồng.

- Hợp đồng cho vay số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022.

Số tiền gốc là: 280.000.000 đồng;
T2 lãi phải trả: 99.119.876 đồng;
Lãi chậm trả: 926.940 đồng.

Tổng cộng cả 4 hợp đồng là: 2.129.622.521 đồng.

Yêu cầu ông T và bà H1 phải trả số tiền trên. Trong trường hợp ông T và bà H1 không trả được nợ hoặc trả không đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án bán phát mại tài sản để trừ nợ.

Kết thúc tranh luận.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Về nội dung: Căn cứ các Điều 116, 117, 118, 119, 218, 299, 317, khoản 3 Điều 318, 323, khoản 1 Điều 325, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

Các Điều: 5, khoản 1 Điều 30, 35, 39, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, 147, 150, 157, 165, điểm d khoản 1 Điều 217, khoản 1 và 3 Điều 228, 235, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V.

- Buộc ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền 2.129.622.521 đồng. Trong đó nợ gốc là: 1.565.456.560 đồng; nợ lãi phải trả và nợ lãi chậm trả là 564.165.961 đồng. Theo các hợp đồng tín dụng số LN2102033376145 ngày 05/02/2021, số

LN2112204931530 ký ngày 27/12/2021, LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/10/2021.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

- Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông T và bà H1 không thwujc hiện việc trả nợ, thì Ngân hàng thương mại cổ phần V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 để thu hồi nợ, gồm: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 8, tại địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; theo Hợp đồng thế chấp số: 135/HĐTC-2021, số công chứng 207/2021, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 05/02/2021 tại Văn phòng C2, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ (sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 35/HĐTC-2021 ngày 05/02/2021) số công chứng 1792, quyển số 03/2021 TP/CCSCC/HĐGD ký ngày 24/12/2021.

- Trả lại cho bà Bùi Thị Ư giá trị tài sản gồm: Nhà cấp 4 diện tích 31,9m² và bếp 26,1m². Bà Bùi Thị Ư có quyền ưu tiên mua phần tài sản của người phải thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Ư về việc đề nghị: Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 135/HĐTC-2021, số công chứng 207/2021, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 05/02/2021 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T1 giữa anh Lê Công T và Ngân hàng thương mại cổ phần V vô hiệu.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần V về việc: Yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 để thu hồi nợ, trong đó có tài sản bảo đảm gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại: 3; biển số đăng ký 98A-465.76; Theo hợp đồng thế chấp số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản, định giá tài sản và đo vẽ tài sản:

+ Ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 phải trả Ngân hàng thương mại cổ phần V 8.000.000 đồng;

+ Bà Bùi Thị Ư phải trả Ngân hàng thương mại cổ phần V 3.600.000 đồng.

- Về án phí:

Yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần V đuiọc chấp nhận, nên không phải chịu án phí.

Ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 phải chịu: 74.592.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại.

Hoàn trả lại Ngân hàng TMCP V 32.445.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Bùi Thị Ư đã nộp.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật:

- Ngân hàng có giấy phép kinh doanh; ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 có giấy phép kinh doanh mang tên "*Hộ kinh doanh: Lê Công T*"; ông T và bà H1 vay tiền Ngân hàng nhằm mục đích kinh doanh thu lợi nhuận. Do đó xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại.

Nguyên đơn Ngân hàng đề nghị bị đơn phải trả số tiền vay tín dụng trong hoạt động kinh doanh. Do đó xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, theo qui định tại khoản 1 Điều 30 của BLTTDS mà cụ thể ở đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án kinh doanh thương mại, bị đơn cư trú tại huyện L. Theo qui định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam. Do đó Tòa án nhân dân huyện Lục Nam thụ lý vụ án là đúng qui định.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

- Ông Lê Công T, bà Nông Thị H1, bà Bùi Thị M, ông Lê Như K, bà Bùi Thị Ư đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của BLTTDS.

- Ủy ban nhân dân xã T, huyện L; Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T1 và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh C2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng đề nghị: Ông T và bà H1 phải trả nợ gốc:

Do có nhu cần vốn kinh doanh, ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 có gửi đơn đến Ngân hàng đề nghị được vay tiền. Sau khi được Ngân hàng chấp nhận, ông T bà H1 và Ngân hàng có thoả thuận lập hợp đồng tín dụng. Trong đó Ngân hàng là bên cho vay, còn ông T bà H1 là bên vay; tài sản cho vay là tiền Việt Nam đồng; mục dích vay: Để phục vụ kinh doanh; thời hạn vay và lãi suất được các bên thoả thuận theo hợp đồng. Cụ thể các hợp đồng vay như sau:

1. Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2102033376145 ngày 05/02/2021 và Khế ước nhận nợ ngày 09/02/2021 kèm theo. Số tiền cho vay: 791.000.000 đồng.

2. Hợp đồng cho vay số LN2112204931530 ký ngày 27/12/2021, số tiền cho vay: 350.000.000 đồng.

3. Hợp đồng cho vay số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022, số tiền cho vay: 320.000.000 đồng.

4. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/10/2021, số tiền cho vay: 200.000.000 đồng.

Ngoài ra trong hợp đồng các bên còn thỏa thuận: Thời hạn vay, mục đích sử dụng vốn, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và kỳ hạn trả nợ như các tài liệu Ngân hàng cung cấp.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông T bà H1 số tiền theo các hợp đồng nói trên. Ông T và bà H1 đã trả được một phần nợ gốc và nợ lãi của một trong các hợp đồng nói trên.

Việc ký kết hợp đồng trên và quá trình giải ngân, nguyên đơn và bị đơn đều công nhận, nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 của BLTTDS.

Do đó cần xác ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 đã 4 lần giao kết hợp đồng vay vốn Ngân hàng, số tiền vay theo 4 hợp đồng tín dụng nói trên.

Tại các lời khai, ông T và bà H1 đều xác định đã thực hiện ký 4 hợp đồng vay Ngân hàng, mục đích vay để kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình (BL 166). Nhưng do làm ăn thua lỗ nên chưa có tiền trả Ngân hàng.

Tại biên bản làm việc giữa Ngân hàng và ông T ngày 12/9/2023 thể hiện nội dung (BL 166):

"*Phía Ngân hàng xác định: Tổng cộng tính đến ngày 19/8/2023 ông T đã trả được: 235.286.441 đồng trả cả gốc và lãi. Trong đó: Trả nợ gốc là 95.543.440 đồng, nợ lãi: 139.743.001 đồng.*

- Đối với khoản vay: 791.000.000 đồng.

Trả nợ gốc: 0 đồng;

Trả lãi: 54.805.126 đồng.

- Đối với khoản vay 350.000.000 đồng

Trả nợ gốc: 0 đồng;

Trả lãi: 32.425.253 đồng.

- Đối với khoản vay 320.000.000 đồng;

Trả nợ gốc: 39.996.000 đồng;

Trả lãi: 19.226.751 đồng.

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng

Trả nợ gốc: 55.547.440 đồng;

Trả lãi: 33.285.867 đồng.

Ông T trình bày: Tôi công nhận đã vay số tiền như các hợp đồng và tiền nợ gốc và lãi như Ngân hàng tính".

Như vậy, tính đến ngày Ngân hàng khởi kiện, ông T, bà H1 còn nợ Ngân hàng:

- Nợ gốc: 1.565.456.560 đồng; nợ lãi, phí phạt: 197.523.749 đồng.

Tại Điều 1 của các Hợp đồng có qui định: Bên vay phải trả nợ gốc, lãi tiền vay theo định kỳ hàng tháng...

Tuy nhiên ông T và bà H1 đã không thực hiện đúng quy định của hợp đồng như thỏa thuận, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi. Do đó Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu ông T, bà H1 phải trả nợ gốc là:

- Đối với khoản vay: 791.000.000 đồng, còn nợ: 791.000.000 đồng

- Đối với khoản vay 350.000.000 đồng, còn nợ: 350.000.000 đồng

- Đối với khoản vay 320.000.000 đồng đã trả: 39.996.000 đồng còn nợ: 280.004.000 đồng.

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng đã trả: 55.547.440 đồng, còn nợ: 144.452.560 đồng.

Tổng cộng còn nợ: 1.565.456.560 đồng là có căn cứ theo qui định tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Hợp đồng và theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự (viết tắt là BLDS).

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng đề nghị: Ông T và bà H1 phải trả nợ lãi:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*".

Tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 Thông tư quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (viết tắt là Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN) ngày 30/12/2016 cũng quy định: " *Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận về lãi suất cho vay theo nhu cầu cung cấp vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng...*".

Như vậy, Ngân hàng và ông T bà H1 thoả thuận về mức lãi suất ghi trong hợp đồng là đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng, ông T và bà H1 không được Ngân hàng G lãi. Do đó Ngân hàng yêu cầu ông T và bà H1 trả nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và khoản 5 Điều 466 của BLDS là đúng quy định; cụ thể:

Tính đến ngày xét xử 05/6/2024, ông T và bà H1 còn nợ Ngân hàng là:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2102033376145 ngày 05/02/2021.
Số tiền gốc là: 791.000.000 đồng;
T2 lãi phải trả: 273.055.702 đồng;
Lãi chậm trả: 2.355.554 đồng.

- Hợp đồng cho vay số LN2112204931530 ký ngày 27/12/2021.

Số tiền gốc là: 350.000.000 đồng;
T2 lãi phải trả: 115.068.583 đồng;
Lãi chậm trả: 1.067.466 đồng.

- Hợp đồng cho vay số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022.

Số tiền gốc là: 280.000.000 đồng;
T2 lãi phải trả: 99.119.876 đồng;
Lãi chậm trả: 926.940 đồng.

Tổng cộng là: 2.129.622.521 đồng.

Do đó cần buộc ông T và bà H1 phải trả cho Ngân hàng số tiền trên là đúng quy định.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng đề nghị trường hợp ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 8, tại địa chỉ: Thôn C, xã T , huyện L, tỉnh Bắc Giang để thu hồi nợ.

[3.1] Đối với quyền sử dụng đất:

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 271, tờ bản đồ số 8, tại địa chỉ: Thôn C, Xã T, Huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp Số 135/HĐTC-2021, Số Công chứng 207/2021, Quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 05/02/2021 tại văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T1 giữa ông Lê Công T và Ngân hàng V2. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ (Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 35/HĐTC-2021 ngày 05/02/2021) Số Công chứng 1792, Quyển số 03/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 24/12/2021 tại văn phòng C2 Nguyễn Văn T1 giữa Ông Lê Công T và Ngân hàng V2.

Tại Điều 2 của Hợp đồng thế chấp Số 135/HĐTC-2021 các bên có thỏa thuận:

"*1. Tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 Hợp đồng này bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay đối với bên Ngân hàng...*"

Như vậy, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nêu trên được bảo đảm đối với toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng của 4 hợp đồng tín dụng mà ông T và bà H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Như nhận định ở trên; ông T và bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 để thu hồi nợ đối với tài sản bảo đảm là phù hợp với quy định tại Hợp đồng thế chấp số: 135/HĐTC-2021 ngày 05/02/2021 và các Điều: 299, 317 và 323 Của BLDS.

[3.2] Đối với tài sản gắn liền với đất:

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, trên diện tích đất thế chấp cho Ngân hàng có các tài sản gồm: Nhà 2 tầng xây năm 2015, bếp, nhà vệ sinh, nhà tạm xây năm 2015, nhà gạch cấp 4 xây tường bổ trụ.

Theo hợp đồng thế chấp số 135/HĐTC-2021 ngày 05/02/2021 thể hiện ông T chỉ thế chấp đất, không thế chấp tài sản trên đất.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 318 của BLDS:

"*3. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*".

Tại khoản 1 Điều 325 quy định thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất:

"1. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Tại các lời khai của ông T, bà H1, đều thể hiện tài sản trên đất là của ông T.

Lời khai của ông K, bà M thể hiện tài sản trên đất là của ông T.

Do đó cần xác định ông T và bà H1 thế chấp quyền sử dụng đất, mặc dù tài sản gắn liền với đất không thế chấp, nhưng cũng được xác định các tài sản gắn liền với đất đã thế chấp cho Ngân hàng. Ngân hàng yêu cầu xử lý đất và tài sản gắn liền với đất là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu của bà Bùi Thị Ư: Đề nghị tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 135/HĐTC-2021, số công chứng 207/2021, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 05/02/2021 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T1 giữa anh Lê Công T và Ngân hàng thương mại cổ phần V vô hiệu.

Tòa án đã triệu tập bà Ư hợp lệ 2 lần, nhưng bà Ư vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do, nên cần xác định bà Ư đã từ bỏ yêu cầu độc lập. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điểm d khoản 2 Điều 217của BLTTDS, đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Ư.

[5] Đối với lời trình bày của bà Ư: Bà Ư cho rằng năm 2010 ông K bà M cho bà diện tích đất 204m². Tuy nhiên bà Ư không có tài liệu gì chứng minh cho việc này. Ủy ban nhân dân xã T cho biết: Bà Bùi Thị M, ông Lê Như K, anh Lê Công T không làm thủ tục chuyển nhượng hay cho tặng quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị Ư theo quy định của pháp luật. Do đó không có căn cứ xác nhận năm 2010 ông K, bà M cho bà Ư diện tích đất 204 m². Mà cần xác định toàn bộ diện tích đất 868,5m² tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 8, tại địa chỉ: Thôn C, xã T , huyện L, tỉnh Bắc Giang là tài sản của ông Lê Công T.

- Đối với các tài sản trên đất của bà Ư gồm: Nhà cấp 4 loại 2 diện tích 31,9m² trị giá 28.614.000 đồng, nhà bếp loại B diện tích 26,1m² trị giá 10.414.000 đồng.

Tổng cộng tài sản là: 28.614.000 đồng + 10.414.000 đồng = 39.028.000 đồng.

Tại Điểm e khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng thế chấp số: 135/HĐTC-2021 ngày 05/02/2021 thể hiện: "*Bên thế chấp cam kết và xác nhận mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 Hợp đồng này đều thuộc tài sản thế chấp và đều bảo đảm cho các nghĩa vụ nêu tại Điều 2 Hợp đồng này*".

Tại mục 2 và 3 của Thỏa thuận ngày 05/02/2021 giữa ông Lê Công T và Ngân hàng có nội dung:

"*2. Các bên xác nhận rằng, trên đất có thông tin nêu tại khoản 1 Điều này hiện đang có công trình xây dựng sau đây:*

- Loại nhà ở:

- Nhà BTCT diện tích 60m²/1 sàn x 2 sàn = 120m²;

- Nhà cấp 4.

Công trình nêu trên sau đây được gọi chung là "tài sản trên đất'

3. Bằng thỏa thuận này, bên thế chấp và bên Ngân hàng cùng thỏa thuận và thống nhất các nội dung sau đây liên quan đến các tài sản trên đất như nêu tại khoản 2 ở trên:

a) Bên thế chấp xác nhận và cam kết rằng toàn bộ tài sản trên đất thuộc sở hữu riêng, toàn bộ của bên thế chấp và không liên quan tới quyền sở hữu, sử dụng hay công sức, tài sản đóng góp của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác".

Như vậy, ông T đã xác nhận với Ngân hàng toàn bộ tài sản trên đất, trong đó có nhà cấp 4 do bà Ư xây là của ông T.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định: "*Khách hàng cung cấp thông tin cho tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các tài liệu gửi cho tổ chức tín dụng"*.

Trên thực tế, đây là tài sản riêng của bà Ư; khi ông T thế chấp quyền sử dụng đất, bà Ư không biết việc này; ông thịnh đã cung cấp sai thông tin cho Ngân hàng, lỗi này thuộc về ông T.

Để bảo đảm quyền lợi cho bà Ư, nên khi phát mại tài sản đất và các tài sản khác gắn liền với đất, thì cần trả lại giá trị tài sản cho bà Ư.

Do trên đất có tài sản của bà Ư, nên khi phát mại tài sản, dành quyền ưu tiên mua tài sản của người phải thi hành án cho bà Ư theo quy định tại Điều 218 của BLDS là phù hợp.

[6] Về rút một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng: Ngân hàng rút yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là: 01 Xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại 3, biển số đăng ký 98A - 465.76, có số khung RN2BN5AA6JC100440, số máy P520515816.

Xét thấy: Ngân hàng rút yêu cầu phát mại tài sản này là hoàn toàn tự

nguyện, đây là quyền tự quyết định, định đoạt của Ngân hàng, phù hợp với quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70 và khoản 2 Điều 71 của BLTTDS. Do đó Tòa án đình chỉ xem xét đối với yêu cầu này.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản, định gía tài sản và đo vẽ hết 11.600.000 đồng.

Ông T, bà H1 và bà Ư phải chịu phải chịu. Trong đó:

Ông T và bà H1 phải chịu: 8000.000 đồng;

Bà Ư phải chịu 3.600.000 đồng.

Do Ngân hàng đã tạm ứng số tiền trên. Nên cần buộc ông T bà bà H1 phải trả Ngân hàng 8.000.000 đồng; bà Ư phải trả Ngân hàng 3.600.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại theo qui định tại Điều 147 của BLTTDS.

- Ông T bà bà H1 phải chịu: 74.592.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại;

- Sung công quỹ Nhà nước 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Ư đã nộp;

- Hoàn trả lại Ngân hàng 32.445.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0014658 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

[9] Về quyền kháng cáo: Căn cứ 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 116, 117, 118, 119, 218, 299, 317, khoản 3 Điều 318, 323, khoản 1 Điều 325, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

Các Điều: 5, khoản 1 Điều 30, 35, 39, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, 147, 150, 157, 165, điểm d khoản 1 Điều 217, khoản 1 và 3 Điều 228, 235, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V.

2. Buộc ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền 2.129.622.521 đồng (hai tỷ một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm hai mươi hai ngàn năm trăm hai mươi mốt đồng). Trong đó nợ gốc là: 1.565.456.560 đồng (một tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm sáu mươi đồng); nợ lãi phải trả và nợ lãi chậm trả là 564.165.961 đồng (năm trăm sáu mươi tư triệu một trăm sáu mươi nhăm ngàn chín trăm sau mươi mốt đồng). Theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2102033376145 ngày 05/02/2021.

Số tiền gốc là: 791.000.000 đồng;

T2 lãi phải trả: 273.055.702 đồng;

Lãi chậm trả: 2.355.554 đồng.

- Hợp đồng cho vay số LN2112204931530 ký ngày 27/12/2021.

Số tiền gốc là: 350.000.000 đồng;

T2 lãi phải trả: 115.068.583 đồng;

Lãi chậm trả: 1.067.466 đồng.

- Hợp đồng cho vay số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022.

Số tiền gốc là: 280.000.000 đồng;

T2 lãi phải trả: 99.119.876 đồng;

Lãi chậm trả: 926.940 đồng.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/10/2021.

Số tiền gốc là: 144.452.560 đồng;

T2 lãi phải trả: 71.909.522 đồng;

Lãi chậm trả: 662.320 đồng.

3. Về lãi suất sau khi xét xử: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2102033376145 ngày 05/02/2021;

- Hợp đồng cho vay số LN2112204931530 ký ngày 27/12/2021;

- Hợp đồng cho vay số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022;

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/10/2021.

Cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

4. Về xử lý tài sản thế chấp: Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng thương mại cổ phần V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 để thu hồi nợ, trong đó có tài sản bảo đảm gồm: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 271, tờ bản đồ số 8, tại địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 206593; Số vào sổ cấp GCN: CS 01079 SĐC quyển: 2016, trang 263 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 24/11/2020; ngày 29/01/2021 tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh C2-Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C2 đã đăng ký sang tên cho ông Lê Công T. Theo Hợp đồng thế chấp số: 135/HĐTC-2021, số công chứng 207/2021, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 05/02/2021 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T1 giữa ông Lê Công T và Ngân hàng thương mại cổ phần V. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ (sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 35/HĐTC-2021 ngày 05/02/2021) số công chứng 1792, quyển số 03/2021 TP/CCSCC/HĐGD ký ngày 24/12/2021 tại Văn phòng C2 giữa ông Lê Công T và Ngân hàng thương mại cổ phần V.

4. Trả lại cho bà Bùi Thị Ư giá trị tài sản gồm: Nhà cấp 4 diện tích 31,9m² và bếp 26,1m².

5. Bà Bùi Thị Ư có quyền ưu tiên mua phần tài sản của người phải thi hành án theo quy định của pháp luật dân sự.

7. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Ư về việc đề nghị: Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 135/HĐTC-2021, số công chứng 207/2021, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 05/02/2021 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T1 giữa anh Lê Công T và Ngân hàng thương mại cổ phần V vô hiệu.

8. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần V về việc: Yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 để thu hồi nợ, trong đó có tài sản bảo đảm gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại: 3; biển số đăng ký 98A-465.76; có số khung RN2BN5AA6JC100440; số máy P520515816, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 98 019086 do Phòng Cánh sát giao thông-Công an tỉnh B cấp ngày 15/9/2020 thuộc quyền sở hữu của anh Lê Công T và chị Nông Thị H1. Theo hợp đồng thế chấp số LN2201195124280 ký ngày 26/01/2022.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản, định giá tài sản và đo vẽ tài sản:

- Ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 phải trả Ngân hàng thương mại cổ phần V 8.000.000 đồng (tám triệu đồng);

- Bà Bùi Thị Ư phải trả Ngân hàng thương mại cổ phần V 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (tiền án phí không tính lãi).

10. Về án phí:

- Ông Lê Công T và bà Nông Thị H1 phải chịu: 74.592.000 đồng (bẩy mươi tư triệu năm trăm chín mươi hai ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại;

- Hoàn trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần V 32.445.000 đồng (ba mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0014658 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

- Sung công quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Bùi Thị Ư đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008085 ngày 22/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục nam, tỉnh Bắc Giang.

11. Về quyền kháng cáo:

- Báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Báo cho các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

(Bản án có sơ đồ kèm theo).

Nơi nhận:
- VKSND huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS, VT.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Dương Thế Vinh